

Bản án số: 23/2023/DS-PT

Ngày 16 - 03 - 2023

“Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán Ông Võ Đình Sớm

Ông Lê Đình Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2022/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2022 về việc *“Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền ”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS -ST ngày 20 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2023/QĐ-PT ngày 9 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông M và bà H; cùng địa chỉ: Tổ 3, phường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông T; địa chỉ: 142 T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà T; địa chỉ: 67 S, xã P, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 01 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn bà T có quan hệ quen biết nhau, thông qua bà T công tác tại Hội nông dân tỉnh Gia Lai. Ngày 09/02/2012, Công ty TNHH MTV B do ông M là giám đốc có ký Hợp đồng bảo lãnh thanh toán với Hội nông dân tỉnh Gia Lai để phân bổ phân bón cho các xã, huyện trên địa bàn tỉnh và bà T là người của Hội nông dân cử đến để nhận phân bón phân bổ cho các hội viên hội nông dân. Đến năm 2014 thì bà T đặt vấn đề mua phân bón của nguyên đơn để tự bán và không thông qua Hội nông dân cũng như Công ty TNHH MTV B. Sau đó, bà T

với tư cách cá nhân có mua phân bón của nguyên đơn từ năm 2014 đến cuối năm 2015 đến ngày 22/4/2016 thì bà T đối chiếu còn nợ lại nguyên đơn số tiền 3.660.115.000 đồng sau đó bà T đã trả cho nguyên đơn được số tiền 1.800.000.000 đồng, đến ngày 23/12/2018 bà T có viết giấy xác nhận công nợ xác nhận còn nợ lại nguyên đơn số tiền là 1.860.000.000 đồng (số tiền nợ đúng là 1.860.115.000 đồng nhưng vì 115.000 đồng là số tiền nhỏ, lẽ nên nguyên đơn thống nhất với chị T viết xác nhận số tiền còn nợ theo số chẵn là 1.860.000.000 đồng, không tính số tiền lẻ 115.000 đồng) và đưa giấy xác nhận này cho nguyên đơn giữ. Sau khi viết giấy xác nhận công nợ bà T có trả thêm được cho nguyên đơn số tiền 335.000.000 đồng. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T trả số tiền mua phân vi sinh còn nợ là 1.860.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính là 10%/năm kể từ ngày 23/12/2020 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án (lãi suất tạm đến ngày 11/01/2022 là 200.000.000 đồng).

Đối với tài liệu bà T cung cấp tại phiên tòa ngày 05/7/2022 thể hiện ngày 20/9/2019 nguyên đơn ông M đã nhận số tiền 401.000.000 đồng, nguyên đơn ông M thừa nhận là chữ ký của ông và ông đã nhận số tiền này nhưng thời điểm là năm 2016 và số tiền này đã được ông M trừ cho bị đơn sau đó bị đơn mới viết lại giấy xác nhận công nợ cho nguyên đơn, và nguyên đơn đã có yêu cầu trưng cầu giám định đối với tài liệu trên và kết luận trưng cầu giám định là có sự sửa chữa do đó nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của bị đơn là trả số tiền này cho nguyên đơn vào năm 2019. Đối với tài liệu do bị đơn cung cấp là một văn bản gốc giấy giao tiền có chữ ký của ông M, nguyên đơn thừa nhận là chữ ký của nguyên đơn, tuy nhiên khoản tiền này trả vào ngày 01/7/2016 đã được trừ vào các khoản bị đơn nợ nguyên đơn đến ngày 23/12/2018 bị đơn đã viết giấy xác nhận công nợ cho nguyên đơn. Đối với tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp cho Tòa và cho rằng khoản nợ này không liên quan đến bị đơn, bị đơn chỉ là người trung gian đứng ra thu hồi nợ và trả nợ thay cho Hội nông dân tỉnh Gia Lai, nguyên đơn không đồng ý vì những giấy tờ này không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 27/6/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ là 1.525.000.000 đồng và rút yêu cầu khởi kiện về tiền lãi. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác

2. Bị đơn là bà T trình bày:

Bị đơn bà T không thừa nhận có mua bán hay nợ tiền phân vi sinh với nguyên đơn như nguyên đơn khởi kiện. Bà T thừa nhận tất cả các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều là họ tên chữ ký của bà nhưng bà không xác nhận là có nợ của nguyên đơn là ông M và bà H, khoản nợ này là trách nhiệm của Hội nông dân tỉnh Gia Lai bà chỉ là người trung gian đứng ra thu hồi nợ và trả nợ thay cho Hội nông dân tỉnh Gia Lai. Tại phiên tòa ngày 05/7/2022, bà T xác nhận số tiền Hội nông dân tỉnh Gia Lai còn nợ nguyên đơn là 1.024.000.000 đồng; đồng thời bà T còn cung cấp các tài liệu để chứng minh mình đã trả cho nguyên đơn vào các ngày 20/9/2019 trả số tiền 401.000.000 đồng, ngày 01/7/2016 trả số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, khoản nợ này là trách nhiệm của Hội nông dân tỉnh Gia Lai đồng thời cung cấp bản gốc các tài liệu xác nhận, nhận tiền của hội nông dân xã C ngày 05/02/2016; Tài liệu thể hiện ngày 18/02/2014 Minh nhận 44.800.000 đồng;

Tài liệu thể hiện ngày 19/5/2014 Minh nhận 80.000.000 đồng; Tài liệu thể hiện ngày 23/3/2013 M nhận số tiền 160.000.000 đồng; Danh sách chi tiền cán bộ nhận tiền phân bón năm 2014 ngày 05/02/2015; Danh sách thường trực, trưởng, phó các ban nhận tiền phân bón năm 2014 ngày 05/02/2014; Danh sách thường trực nhận tiền phân bón năm 2014 ngày 23/01/2015; Danh sách nhận tiền phân bón Tết nguyên đán năm 2014 ngày 12/02/2015; Danh sách ban chuyên môn nhận tiền phân bón năm 2014 ngày 12/02/2015; Danh sách nhận tiền bồi dưỡng ngày 27/12/2012; Danh sách chi bồi dưỡng phân bón năm 2010 ngày 28/01/2011; Danh sách chi bồi dưỡng phân bón năm 2010 ngày 28/01/2011; Danh sách nhận tiền bồi dưỡng năm 2012 ngày 29/01/2012; Danh sách nhận tiền bồi dưỡng năm 2012 ngày 12/01/2012; Danh sách nhận tiền bồi dưỡng năm 2012 ngày 12/01/2012; Danh sách nhận tiền bồi dưỡng năm 2013 ngày 18/02/2013; Danh sách chi tiền hoa hồng phân bón năm 2013 ngày 28/01/2013; Danh sách chi tiền hoa hồng phân bón năm 2013 ngày 28/01/2013; Danh sách nhận tiền hoa hồng phân bón năm 2012 ngày 24/01/2013; Danh sách chi tiền hoa hồng phân bón năm 2013 ngày 28/01/2013; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 12/4/2014; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 20/02/2014; 02 Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 19/01/2014; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 17/01/2014; Tài liệu thể hiện tổng số phân năm 2014 13 tấn; Giấy nộp tiền ngày 01/4/2015; Giấy nộp tiền ngày 10/8/2015; Giấy nộp tiền ngày 13/02/2015; Giấy nộp tiền ngày 05/02/2015; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 29/6/2014; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 21/01/2014; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 29/6/2014; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 16/4/2014; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 04/4/2014; Biên bản giao nhận hàng hóa ngày 11/4/2014; Biên bản giao nhận hàng hóa các ngày 27/01/2014, ngày 18/3/2014, 22/4/2014, 03/5/2014, 21/5/2014, 05/4/2014, 16/4/2014, 29/3/2014, 10/3/2014, 08/5/2014, 16/5/2014, 22/4/2014, 03/5/2014, 16/6/2014, 29/6/2014, 31/3/2014, 31/3/2014, 20/02/2014; Phiếu xuất kho kèm hóa đơn giá trị gia tăng các ngày 29/4/2014, 01/5/2014, 06/01/2014, 30/5/2015, ngày 29/4/2014 (số 103); Hóa đơn giá trị gia tăng các ngày 12/5/2014, 15/02/2014, 14/01/2014, 17/02/2014, 12/5/2014 và 14 Bì thư có nội dung người gửi là Công ty cổ phần vệ sinh môi trường đô thị Hà Nội người nhận Đại lý phân bón H. Bên trong 14 bì thư có phiếu xuất kho các ngày 08/3/2014, ngày 17/3/2014, ngày 05/3/2014, ngày 29/3/2014, ngày 04/3/2014, ngày 12/7/2014, ngày 07/3/2014, ngày 04/3/2014, ngày 29/3/2014, ngày 17/5/2014, ngày 15/02/2014, ngày 10/4/2014; Hóa đơn giá trị gia tăng các ngày 08/3/2014, ngày 02/7/2015, ngày 20/3/2013, ngày 17/3/2014, ngày 05/3/2014, ngày 29/3/2014, ngày 04/3/2014, ngày 12/7/2014, ngày 07/3/2014, ngày 04/3/2014, ngày 29/3/2014, ngày 17/5/2014, ngày 15/02/2014, ngày 10/4/2014. Bị đơn đồng ý với kết luận giám định tài liệu do bị đơn cung cấp có sự sửa chữa vì bị đơn cho rằng thời gian đã lâu viết cách đây 8, 9 năm nên bị đơn không nhớ vì sao lại sửa chữa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS-ST ngày 20 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

-Căn cứ các Điều 5, Điều 26, 35, 39, 70, 72, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 160, Điều 162, Điều 186, Điều 195, Điều 217, Điều 227, Điều 232, Điều 234, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015;

-Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 463, 465, 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

-Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi nợ lãi của ông M và bà H, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M và bà H.

Buộc bà T phải trả cho ông M và bà H số tiền 1.525.000.000 đồng tiền gốc.

3. Về chi phí giám định: Bị đơn bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông M, bà H số tiền 4.860.000 đồng chi phí giám định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27-9-2022, bị đơn là bà T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm; yêu cầu đưa Hội nông dân tỉnh Gia Lai vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đại diện cho nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của bà T, xác định đây là khoản nợ cá nhân giữa bà T và nguyên đơn, không liên quan đến Hội nông dân.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm không đưa Hội nông dân vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị đơn kháng cáo cho rằng, tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi không đưa Hội nông dân vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì bị đơn chỉ là người trung gian đứng ra thu hồi nợ và trả nợ thay cho Hội nông dân tỉnh Gia Lai. Thấy rằng, các tài liệu, chứng từ do bị đơn cung cấp không thể hiện được bà T là người trung gian đứng ra thu hồi, trả nợ thay cho Hội nông dân tỉnh Gia Lai cụ thể: Không có giấy ủy quyền của Hội nông dân tỉnh Gia Lai, không có quyết định phân công nhiệm vụ cho bà T phụ trách liên hệ với nguyên đơn để mua phân bón thay cho Hội nông dân. Hay đứng ra đối chiếu, xác nhận công nợ, chuyển tiền trả nợ thay cho Hội nông dân. Ngoài ra, các chứng từ chuyển khoản không có nội dung nào thể hiện bà T chuyển trả tiền thay cho Hội nông dân mà nội dung chuyển trả mang tư cách cá nhân với cá nhân, nguyên đơn không thừa nhận bán phân bón cho Hội nông dân mà bán cho cá nhân bà T. Nguyên đơn không khởi kiện đối với Hội nông dân, xác định đây là khoản nợ riêng của bà T với nguyên đơn.

Tại Công văn số 2080 CV/HNDT ngày 26-4-2022 (bút lục số 52) của Hội nông dân tỉnh Gia Lai đã khẳng định:

“Chị T không phải là người trung gian giữa Hội nông dân tỉnh và Công ty TNHH MTV B để thu hồi nợ theo Hợp đồng bảo lãnh thanh toán ngày 9-2-2021.

Hội Nông dân tỉnh không đồng ý với ý kiến của chị T về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là trách nhiệm của Hội Nông dân tỉnh Gia Lai, vì ý kiến này là không có cơ sở

Hội Nông dân tỉnh không tham gia tố tụng trong vụ án này”.

Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai cũng đã có văn bản để xác định một số vấn đề có liên quan đến việc thu hồi nợ mà có tài liệu thể hiện bà T được giao nhiệm vụ đơn đốc thu hồi nợ qua các năm từ 2012-2015.

Hội nông dân tỉnh có văn bản số 2540/CV/HNDT, ngày 23/02/2023 trả lời hiện không có chủ thể nào khởi kiện đối với Nông dân theo danh sách số tiền các hội nông dân còn nợ qua các năm 2012-2015.

Như vậy, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà T là người trung gian đứng ra thu hồi nợ và trả nợ thay cho Hội Nông dân tỉnh Gia Lai đối với số tiền nợ mà bà T đã đối chiếu với nguyên đơn.

Trong khi khoản nợ của bà T được đối chiếu và xác nhận công nợ với tư cách cá nhân đối với nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 4 điều 64 BLTTDS thì *“người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện nhưng việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi ích của họ...”*.

Trong vụ kiện này, Hội nông dân qua các văn bản trả lời cho Tòa án đã xác định. Hội nông dân không có trách nhiệm trong khoản nợ giữa bà T và nguyên đơn; hiện Hội nông dân không bị chủ thể nào khởi kiện và từ chối tham gia tố tụng.

Như vậy, khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Hội Nông dân tỉnh Gia Lai không có quyền, nghĩa vụ gì trong việc giải quyết vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Hội Nông dân tỉnh Gia Lai vào tham gia tố tụng với tư cách

là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Nếu có căn cứ và có yêu cầu trong việc bà T là người trung gian, trả nợ thay cho Hội nông dân tỉnh đối với các chủ thể khác trong việc mua bán phân bón thì bà T có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[2] Bà T kháng cáo cho rằng những chứng cứ bà T cung cấp như:

+Các văn bản chứng minh các khoản nợ

+Các văn bản phân công nhiệm vụ của Hội Nông dân tỉnh;

+Hợp đồng bảo lãnh thanh toán giữa Hội nông dân tỉnh và ông M.

+Hóa đơn đồ chứng minh giá gốc phân bón, hợp đồng bán phân bón của Hội Nông dân các xã (giá bán ra) của công ty.

+Danh sách nhận tiền hoa hồng của cán bộ Hội Nông dân tỉnh qua các năm.

+Giấy trả tiền mặt cho ông M .

Thì Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến, còn các chứng cứ bên nguyên đơn đưa ra không rõ ràng, vô căn cứ như nguyên đơn chỉ cung cấp cho Tòa án 1 biên bản không có chữ ký xác nhận của bị đơn; một xác nhận không có nội dung bị đơn nợ ai; một nội dung xác nhận công nợ trong sổ của nguyên đơn thì Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào đó để buộc bị đơn phải trả tiền cho nguyên đơn.

Thấy rằng, các tài liệu do bị đơn cung cấp không có tài liệu nào thể hiện rõ mối liên kết các khoản nợ mua phân bón đối với nguyên đơn là khoản nợ của Hội Nông dân tỉnh Gia Lai và bị đơn chỉ là người trung gian. Còn các tài liệu do nguyên đơn cung cấp “*Giấy xác nhận công nợ*” đề ngày 23-12-2018 và “*Biên bản xác nhận công nợ phân bón vi sinh*” ngày 18-11-2018 thể hiện là đối chiếu công nợ của cá nhân bà T với nguyên đơn. Bà T cũng thừa nhận chữ ký tại các giấy này là của bà. Bà T là người có đủ năng lực hành vi dân sự, bà tự xác nhận nợ giao cho nguyên đơn. Như vậy, giấy xác nhận nợ này phát sinh nghĩa vụ của bà T với nguyên đơn. Không thể có cá nhân tự mình xác nhận công nợ thay cho tập thể khi không được giao quyền.

Các chứng cứ khác như việc chuyển tiền trả nợ cho phía nguyên đơn, các hóa đơn mua bán hàng đều thể hiện bà T thực hiện với tư cách cá nhân. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án là có cơ sở.

[3] Bà T kháng cáo cho rằng bản thân đã đưa ra các tài liệu, chứng cứ để chứng minh giá phân bón bán ra cho nông dân bằng với số tiền phải trả cho nguyên đơn. Xét đơn xin giải trình công nợ phân bón ngày 16-6-2022 và 02 bảng đối chiếu công nợ của hội đều là do bà T tự lập và tự ký không có xác nhận của nguyên đơn Cũng như của Hội Nông dân tỉnh Gia Lai nên không được xác định là chứng cứ trong vụ án.

[4] Từ các đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2022/DS -ST ngày 20 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Căn cứ các Điều 5, Điều 26, 35, 39, 70, 72, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 160, Điều 162, Điều 186, Điều 195, Điều 217, Điều 227, Điều 232, Điều 234, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 463, 465, 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi nợ lãi của ông M và bà H, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M và bà H.

Buộc bà T phải trả cho ông M và bà H số tiền 1.525.000.000 đồng tiền gốc.

1.3. Chi phí giám định: Bị đơn bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông M, bà H số tiền 4.860.000 đồng chi phí giám định.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà T phải chịu 57.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông M và bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông M và bà H số tiền 36.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0001318 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0002521 ngày 6-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P; bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P ;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THA dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà